

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 379/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 04 tháng 3 năm 2024
của Trường ĐHSP Hà Nội 2)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo:

+ Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

+ Tiếng Anh: Hanoi Pedagogical University 2

2. Mã trường: SP2

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Trụ sở chính: Số 32, đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://hpu2.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
facebook.com/DHSPHN2/

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0812.012.626; 0813.005.757

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://cteqa.hpu2.edu.vn/tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep>

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2022 và năm 2023

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường:

Năm 2022: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn/tuyen-sinh-2022/>

Năm 2023: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn/tuyen-sinh-2023/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2022, năm 2023

a) Phương thức tuyển sinh năm 2022

- Xét tuyển thẳng;

- Ưu tiên xét tuyển;

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2022;

- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ);

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.Hồ Chí Minh năm 2022.

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất).

- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT năm 2022 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất).

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.Hồ Chí Minh năm 2022 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất).

- Xét chuyên học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học.

b) Phương thức tuyển sinh năm 2023

- Xét tuyển thẳng;
- Ưu tiên xét tuyển;
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) năm 2023;
- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ);
- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP Hà Nội năm 2023.

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất).

- Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT năm 2023 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất).

- Xét tuyển sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP.Hồ Chí Minh năm 2023 kết hợp với điểm thi năng khiếu (áp dụng với ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất).

- Xét chuyên học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học.

8.2. Điểm trúng tuyển của năm 2022, 2023 theo phương thức sử dụng điểm thi tốt nghiệp THPT

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
Nhóm ngành I						
- Giáo dục Mầm non Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu 1; Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 1; Ngữ văn, Năng khiếu 2, Năng khiếu 3; Toán, Năng khiếu 2, Năng khiếu 3	63	44	33.43	97	92	23.75
- Giáo dục Tiểu học Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Toán, Vật lí, Hóa học; Ngữ văn, Toán, Địa lí; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	50	38	36.32	105	96	26.03
- Giáo dục Công dân Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Lịch sử, GDCD; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh.	191	89	34.92	107	84	26.68

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
- Giáo dục Thể chất Ngữ văn, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6; Toán, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6; Toán, Sinh học, Năng khiếu 4; Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu 4.	87	18	32.83	75	68	21
- Giáo dục Quốc phòng - An ninh Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Lịch sử, GDCD; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh.				56	44	25.57
- Sư phạm Toán học Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, GDCD, Tiếng Anh.	45	26	34.95	54	48	26.28
- Sư phạm Tin học Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Vật lí; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	220	106	24.3	97	84	22.7
- Sư phạm Vật lý Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Vật lí.	13	10	34.03	20	20	25.5
- Sư phạm Hóa học Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Hóa học, Địa lí; Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Hóa học, Tiếng Anh.	12	6	34.07	20	17	25.29
- Sư phạm Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Sinh học, Địa lí; Toán, Sinh học, Ngữ văn.	14	6	31.57			

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Vật lí, Sinh học; Toán, Sinh học, Ngữ văn.				24	16	24.49
- Sư phạm Ngữ văn Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, GDCD.	45	26	37.17	54	38	27.47
- Sư phạm Lịch sử Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Toán, Lịch sử; Ngữ văn, Lịch sử, GDCD; Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh.	20	13	38.67	18	17	28.58
- Sư phạm Tiếng Anh Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Hoá học, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	50	41	35.28	92	91	26.25
- Sư phạm Lịch sử - Địa lý Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Địa lí, GDCD; Ngữ văn, Lịch sử, GDCD; Toán, Lịch sử, Địa lí.				68	64	27.43
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III						
Nhóm ngành IV						
- Công nghệ Sinh học Toán, Hóa học, Sinh học; Toán, Sinh học, Tiếng Anh; Toán, Vật lí, Sinh học; Toán, Sinh học, Ngữ văn.				96	3	15
Nhóm ngành V						

Lĩnh vực/Ngành/Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2022			Năm tuyển sinh 2023		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 40)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (thang 30)
- Công nghệ thông tin Toán, Vật lí, Hóa học; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Vật lí; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	360	65	25.34	208	39	15
Nhóm ngành VI						
Nhóm ngành VII						
- Ngôn ngữ Trung Quốc Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung; Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh.	74	45	32.75	146	133	24.63
- Ngôn ngữ Anh Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh; Toán, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Hoá học, Tiếng Anh.	90	62	32.73	60	57	25.02
- Việt Nam học Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí; Ngữ văn, Toán, GDCD; Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh; Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh.	390	67	25.5	178	77	16.4
Tổng	1724	662		1575	1088	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Giáo dục Mầm non	7140201	238/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	17/01/2005	238/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	17/01/2005	Bộ GD&ĐT	2005	2023					
2	Giáo dục Tiểu học	7140202	771/GD-ĐT	25/02/1997	771/GD-ĐT	25/02/1997	Bộ GD&ĐT	1997	2023					
3	Giáo dục Công dân	7140204	5240/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	08/11/2002	5240/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	08/11/2002	Bộ GD&ĐT	2002	2023					
4	Giáo dục Thể chất	7140206	82/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	06/01/2004	82/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SDH	06/01/2004	Bộ GD&ĐT	2004	2023					
5	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	1895/QĐ-BGDĐT	21/05/2012	1895/QĐ-BGDĐT	21/05/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2023					
6	Sư phạm Toán học	7140209	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	Bộ GD&ĐT	1975	2023					
7	Sư phạm Tin học	7140210	3032/QĐ-BGDĐT	13/08/2012	3032/QĐ-BGDĐT	13/08/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2023					

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
8	Sư phạm Vật lý	7140211	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	Bộ GD&ĐT	1975	2023					
9	Sư phạm Hoá học	7140212	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	Bộ GD&ĐT	1975	2023					
10	Sư phạm Sinh học	7140213	872/QĐ-BGDĐT	12/10/1975	872/QĐ-BGDĐT	12/10/1975	Bộ GD&ĐT	1975	2023					
11	Sư phạm Ngữ văn	7140217	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	872/QĐ-BGDĐT	11/10/1975	Bộ GD&ĐT	1975	2023					
12	Sư phạm Lịch sử	7140218	3032/QĐ-BGDĐT	13/08/2012	3032/QĐ-BGDĐT	13/08/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2023					
13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	82/QĐ-BGDĐT	06/01/2004	82/QĐ-BGDĐT	06/01/2004	Bộ GD&ĐT	2012	2023					
14	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	590/QĐ-BGDĐT	20/02/2024			Bộ GD&ĐT	2024	2024					
15	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	1644/QĐ-BGDĐT	13/06/2023			Bộ GD&ĐT	2023	2023					

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyên đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
16	Ngôn ngữ Anh	7220201	82/QĐ-BGDĐT	06/01/2004	82/QĐ-BGDĐT	06/01/2004	Bộ GD&ĐT	2004	2023					
17	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	69/QĐ-BGDĐT	04/01/2008	69/QĐ-BGDĐT	04/01/2008	Bộ GD&ĐT	2008	2023					
18	Văn học	7229030	82/QĐ-BGDĐT	04/01/2004	82/QĐ-BGDĐT	04/01/2004	Bộ GD&ĐT	2004	2021					
19	Việt Nam học	7310630	7344/QĐ-BGDĐT	22/12/2005	7344/QĐ-BGDĐT	22/12/2005	Bộ GD&ĐT	2005	2023					
20	Công nghệ sinh học	7420201	681/QĐ-ĐHSPHN2	07/04/2023			Trường tự chủ QĐ	2023	2023					
21	Công nghệ thông tin	7480201	5240/QĐ-BGDĐT	08/11/2002	5240/QĐ-BGDĐT	08/11/2002	Bộ GD&ĐT	2002	2023					
22	Sư phạm Địa lý (dự kiến)	7140219						2024	2024					
23	Tâm lý học giáo dục	7310403	167/QĐ-ĐHSPHN2	24/01/2024			Trường tự chủ QĐ	2024	2024					

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
24	Khoa học vật liệu (dự kiến)	7440122						2024	2024					
25	Toán ứng dụng (dự kiến)	7460112						2024	2024					
26	Kỹ thuật hoá học (dự kiến)	7520301						2024	2024					
27	Quản lý thể dục thể thao (dự kiến)	7810301						2024	2024					

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

- Chi tiết xem Phụ lục 1.

- Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://cteqa.hpu2.edu.vn>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam.
- Hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

1.1.2. Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản II.1.1.1 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại khoản II.1.5.
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.1.3. Nhà trường sẽ quy định rõ đối tượng và điều kiện xét tuyển theo từng phương thức được quy định tại khoản II.1.5.

1.1.4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà trường thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước và thí sinh là người nước ngoài.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển, kết hợp thi tuyển và xét tuyển).

1.3.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

1.3.1.1. Đối tượng

1.3.1.1.1. Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành, chương trình do cơ sở đào tạo quy định.

1.3.1.1.2. Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, bao gồm: Giải

vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

1.3.1.1.3. Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do Nhà trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

1.3.1.1.4. Nhà trường ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh quy định tại mục 1.3.1.1.1, 1.3.1.1.2 dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục Thể dục thể thao có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

Các thí sinh này được xem xét vào ngành học phù hợp nhưng phải đảm bảo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

a) Quy định chung

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

- Thí sinh đăng ký, thực hiện theo hướng dẫn của trường THPT, Sở Giáo dục và Đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo và hướng dẫn trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

- Thí sinh được miễn thi bài thi Ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc) trong kỳ thi thi tốt nghiệp THPT theo điểm b, khoản 1, Điều 35 của Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-BGDĐT ngày 04/5/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, điểm môn thi Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc trong tổ hợp xét tuyển được tính theo bảng quy đổi sau đây:

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang thang điểm 10

STT	Tiếng Anh		Tiếng Trung Quốc	Quy đổi điểm chứng chỉ quốc tế tiếng Anh, tiếng Trung Quốc theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	HSK, TOCFL	
1	5,5	65-78		9,50
2	6,0	79-87		9,75
3	6.5	88-95	Cấp độ 3	10,00
4	7,0	96-101	Cấp độ 4	10,00
5	7,5	102-109	Cấp độ 5	10,00
6	8,0-9,0	110-120	Cấp độ 6	10,00

b) Cách tính điểm và điểm ưu tiên xét tuyển

$\text{ĐXT} = \text{Điểm Môn 1} + \text{Điểm Môn 2} + \text{Điểm Môn 3} + \text{ĐUT}$.

- ĐUT = ĐUT theo đối tượng chính sách + ĐUT theo khu vực.

- ĐUT đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$\text{ĐUT} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$

- Trong đó, ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐUT: Điểm ưu tiên.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều hồ sơ có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.3.3. Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT

a) Đối tượng

Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT theo phần a) của mục II.1.1.1

b) Cách tính điểm và điểm ưu tiên xét tuyển

- Lấy điểm học tập học kỳ 1, học kỳ 2 của lớp 12.

- $\text{ĐXT} = \text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐTB Môn 3} + \text{ĐUT}$.

- ĐTB Môn 1 hoặc ĐTB Môn 2 hoặc $\text{ĐTB Môn 3} = (\text{điểm HK 1} + \text{điểm HK 2})/2$

- ĐUT = ĐUT theo đối tượng chính sách + ĐUT theo khu vực.

- ĐUT đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$ĐU\dot{T} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$

- Trong đó, ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐU\dot{T}: Điểm ưu tiên.

c) Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều hồ sơ có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.3.4. Xét tuyển sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TP. Hồ Chí Minh, Trường ĐHSP Hà Nội

- Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội hoặc ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Trường ĐHSP Hà Nội tổ chức trong năm 2024 nộp kết quả thi về Trường ĐHSP Hà Nội 2 trong thời gian Trường mở cổng đăng ký xét tuyển.

a) Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội hoặc ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh

- Ngành Giáo dục Mầm non (GDMN), Giáo dục Thể chất (GDTC), Quản lý thể dục thể thao (QLTDTT): điểm bài thi đánh giá năng lực quy đổi tuyển tính về thang điểm 10.

- Các ngành đào tạo (trừ ngành GDMN, GDTC, QLTDTT): điểm bài thi đánh giá năng lực quy đổi tuyển tính về thang điểm 30.

- Điểm xét tuyển:

+ Đối với các ngành đào tạo (trừ ngành GDMN, GDTC, QLTDTT): ĐXT = ĐNL + ĐU\dot{T}.

+ Đối với ngành GDMN: ĐXT = ĐNL + NK2 + NK3 + ĐU\dot{T}.

+ Đối với ngành GDTC, QLTDTT: ĐXT = ĐNL + NK5 + NK6 + ĐU\dot{T}.

- ĐU\dot{T} = ĐU\dot{T} theo đối tượng chính sách + ĐU\dot{T} theo khu vực.

- ĐU\dot{T} đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$ĐU\dot{T} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$

Trong đó: ĐXT: Điểm xét tuyển; ĐNL: Điểm bài thi đánh giá năng lực bài thi 1 hoặc bài thi 2; ĐU\dot{T}: Điểm ưu tiên; NK1: Năng khiếu 1; NK2: Năng khiếu 2, NK3: Năng khiếu 3, NK4: Năng khiếu 4, NK5: Năng khiếu 5; NK6: Năng khiếu 6.

b) Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội

- Thí sinh sử dụng kết quả bài thi đánh giá năng lực của Trường ĐHSP Hà Nội phải chọn tổ hợp môn xét tuyển như ở mục 1.4.

ĐXT = Điểm Môn 1 + Điểm Môn 2 + Điểm Môn 3 + ĐU\dot{T}.

- ĐU\dot{T} = ĐU\dot{T} theo đối tượng chính sách + ĐU\dot{T} theo khu vực.

- ĐU\dot{T} đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$ĐUT = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định tại khoản 1, 2 Điều 7 Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.}$
c) Nguyên tắc xét tuyển

Điểm xét tuyển lấy từ cao xuống đến hết chỉ tiêu của ngành xét tuyển. Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân (đã được làm tròn) để xét tuyển. Nếu nhiều hồ sơ có điểm xét tuyển bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ xét theo thứ tự nguyện vọng từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

1.3.5. Kết hợp thi tuyển và xét tuyển (Áp dụng đối với ngành Giáo dục Mầm non, ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao)

1.3.5.1. Thi tuyển

1.3.5.1.1. Quy định chung

- Thí sinh xét tuyển các ngành Giáo dục Mầm non, Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao phải dự thi năng khiếu tại Trường ĐHSP Hà Nội 2 (Nhà trường không công nhận kết quả thi năng khiếu của các cơ sở đào tạo khác).

- Môn năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non:

+ Năng khiếu 1 (mã môn: NK1) thi hai nội dung: Kể chuyện + Hát.

+ Năng khiếu 2 (mã môn: NK2) thi một nội dung: Kể chuyện.

+ Năng khiếu 3 (mã môn: NK3) thi một nội dung: Hát.

Điểm môn NK1 = (Điểm môn NK2 + Điểm môn NK3)/2.

- Môn năng khiếu ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao:

+ Năng khiếu 4 (mã môn: NK4) thi hai nội dung: Bật xa tại chỗ + Chạy cự ly 100m.

+ Năng khiếu 5 (mã môn: NK5) thi một nội dung: Bật xa tại chỗ.

+ Năng khiếu 6 (mã môn: NK6) thi một nội dung: Chạy cự ly 100m.

Điểm môn NK4 = (Điểm môn NK5 + Điểm môn NK6)/2.

- Thời gian thi các môn năng khiếu được thông báo trên chuyên trang tuyển sinh của nhà trường.

Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng, Nhà trường sẽ tổ chức thi các môn năng khiếu theo hình thức trực tuyến dựa vào hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Thí sinh thường xuyên theo dõi trên chuyên trang tuyển sinh (<http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>) để cập nhật thông tin.

1.3.5.1.2. Nội dung, yêu cầu thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non

a) Thi hát

Nội dung thi hát gồm phần hát và phần thâm âm, tiết tấu:

● Phần hát

- Thí sinh tự chọn 01 bài hát tiếng Việt, nêu tên bài hát, tác giả của bài hát đó; trình bày bài hát.

- Kỹ thuật hát: thí sinh hát đúng cao độ, trường độ, sắc thái tình cảm của bài hát.

- Thể hiện được kỹ thuật hát liền âm, nảy âm, luyến; biết điều tiết hơi thở hợp lý.

- Hát rõ lời, mở đúng khẩu hình; tạo âm thanh vang sáng, tự nhiên dàn dựng và biểu diễn để thể hiện một bài hát hoàn chỉnh.

- Thí sinh được hát từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần hát đều tính điểm và lấy điểm của lần hát cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

- + Không thực hiện phần thi hát của mình.
- + Thực hiện không đúng nội dung thi.
- + Hát theo hướng tiêu cực, tục tĩu, không phù hợp với thuần phong mỹ tục.
- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm của phần hát.

● **Phần thẩm âm, tiết tấu**

- Kỹ thuật thẩm âm: Thí sinh sử dụng thính giác âm nhạc và trí nhớ âm nhạc để nhận biết cao độ, nhận biết tiết tấu và tái hiện lại một nét giai điệu đã được nghe.

- Kỹ thuật tiết tấu: thí sinh sử dụng thính giác âm nhạc, tiết tấu nhịp điệu âm nhạc và trí nhớ âm nhạc để tái hiện lại được một đoạn tiết tấu đã được nghe.

- Thí sinh được thực hành thẩm âm từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần thẩm âm đều tính điểm và lấy điểm của lần thẩm âm cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

- + Không thực hiện phần thi thẩm âm, tiết tấu của mình.
- + Thực hiện không đúng nội dung thi.
- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm của phần thẩm âm, tiết tấu.

b) *Thi kể chuyện*

- Thí sinh tự chọn 01 câu chuyện kể cho thiếu nhi, nêu tên tác phẩm, tác giả của câu chuyện kể (nếu có); trình bày câu chuyện kể đó.

- Kỹ thuật: Thí sinh sử dụng ngôn ngữ lời nói kết hợp với nét mặt, cử chỉ, điệu bộ phù hợp để kể lại câu chuyện một cách diễn cảm.

- Thí sinh được kể câu chuyện từ 1 đến 2 lần. Mỗi lần kể đều tính điểm và lấy điểm của lần kể cao nhất.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

- + Không thực hiện phần thi kể chuyện của mình.
- + Thực hiện không đúng nội dung thi.
- + Kể câu chuyện theo hướng tiêu cực, tục tĩu, không phù hợp với thuần phong mỹ tục.
- Nếu thí sinh nào bị phạm quy kết quả được tính là 0 điểm.

1.3.5.1.3. *Nội dung, yêu cầu thi năng khiếu ngành Giáo dục thể chất, Quản lý thể dục thể thao*

a) *Bật xa tại chỗ*

- Kỹ thuật: Hai chân đứng trên ván giậm nhảy và bật nhảy bằng 2 chân.

- Mỗi thí sinh được bật 2 lần. Mỗi lần bật đều đo thành tích và công nhận thành tích cao nhất.

- Nếu trong 2 lần bật có 1 lần phạm quy thì tính thành tích ở lần không phạm quy.

- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:

- + Khi tạo đà 2 chân rời ván giậm nhảy.
- + Khi giậm nhảy 2 chân rời ván không đồng thời.
- + Khi giậm nhảy bàn chân vượt quá mép trên của ván giậm nhảy.
- + Khi tiếp cát do mất thăng bằng, cơ thể ngã về phía sau và vượt quá giới hạn ván giậm nhảy.

- Đo thành tích: Thành tích được đo từ mép trên của ván giậm nhảy (gần với hố cát) đến điểm tiếp xúc cát của bất kỳ bộ phận nào trên cơ thể và gần với ván giậm nhảy

nhất (Ví dụ: Khi hai chân chạm cát nhưng do mất đà nên phải dùng tay chống xuống hố cát thì trọng tài sẽ xem xét giữa điểm rơi của hai chân và bộ phận nào rơi gần với ván giậm nhảy hơn thì đo bộ phận đó).

b) Chạy cự ly 100m

- Thực hiện kỹ thuật xuất phát (không có bàn đạp).
- Trong 1 đợt chạy nếu có bất kỳ 1 thí sinh nào phạm quy thì trọng tài vẫn tiếp tục cho chạy và chỉ bắt lỗi thí sinh phạm quy trong đợt chạy này.
- Thí sinh bị phạm quy nếu vi phạm những lỗi sau:
 - + Phạm lỗi xuất phát (xuất phát trước hiệu lệnh).
 - + Trong quá trình chạy thí sinh chạy ra ngoài đường chạy.
 - + Có hành vi cản trở ảnh hưởng đến các thí sinh khác.

1.3.5.2. Xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển bằng một hoặc các hình thức sau:

- **Kết hợp xét tuyển thẳng và điểm thi môn Năng khiếu:**
 - + Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu 1 (NK1) hoặc (Năng khiếu 2 (NK2) và Năng khiếu 3 (NK3));
 - + Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK4) hoặc (Năng khiếu 5 (NK5) và Năng khiếu (NK6));
- **Kết hợp sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và điểm thi môn năng khiếu:**
 - + Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu 1 (NK1) hoặc (Năng khiếu 2 (NK2) và Năng khiếu 3 (NK3));
 - + Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK4) hoặc (Năng khiếu 5 (NK5) và Năng khiếu (NK6));
- **Kết hợp sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT và điểm thi môn Năng khiếu:**
 - + Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu 1 (NK1) hoặc (Năng khiếu 2 (NK2) và Năng khiếu 3 (NK3));
 - + Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK4) hoặc (Năng khiếu 5 (NK5) và Năng khiếu (NK6));
- **Kết hợp sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội hoặc ĐHQG TP.HCM hoặc Trường ĐHSP Hà Nội và điểm thi môn Năng khiếu:**
 - + Ngành Giáo dục Mầm non: môn Năng khiếu 1 (NK1) hoặc (Năng khiếu 2 (NK2) và Năng khiếu 3 (NK3));
 - + Ngành Giáo dục Thể chất, Quản lý thể dục thể thao: môn Năng khiếu (NK4) hoặc (Năng khiếu 5 (NK5) và Năng khiếu (NK6));

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
1	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	PT405	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT và điểm thi năng khiếu	209	72	Ngữ văn, Năng khiếu 2, Năng khiếu 3 (M01)	Toán, Năng khiếu 2, Năng khiếu 3 (M09)	Ngữ văn + GDCD + Năng Khiếu 1 (M26)	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 1 (M05)
				PT406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và điểm thi năng khiếu		5				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT500	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội và điểm thi năng khiếu		10				
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	150	67	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		10				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		10				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
3	Đại học	7140204	Giáo dục Công dân	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	110	75	- Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh (D66)	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		10				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		2				
4	Đại học	7140206	Giáo dục Thể chất	PT405	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT và điểm thi năng khiếu	108	42	Ngữ văn, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6 (T01)	Toán, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6 (T02)	Toán, Sinh học, Năng khiếu 4 (T00)	Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu 4 (T05)
				PT406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT (học bạ) và điểm thi năng khiếu		52				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT500	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội và điểm thi năng khiếu		3				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
5	Đại học	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	234	78	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh (D66)	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		5				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		4				
6	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	173	67	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Toán, GDCD, Tiếng Anh (D84)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		10				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		10				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
7	Đại học	7140210	Su phạm Tin học	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	118	47	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	Ngữ văn, Toán, Vật lí (C01)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		30				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		10				
8	Đại học	7140211	Su phạm Vật lí	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	244	47	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	Ngữ văn, Toán, Vật lí (C01)	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh (D11)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		35				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		5				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
9	Đại học	7140212	Su phạm Hóa học	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	161	62	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Hóa học, Địa lí (A06)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		20				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		5				
10	Đại học	7140213	Su phạm Sinh học	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	205	62	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)	Toán, Vật lí, Sinh học (A02)	Toán, Sinh học, Ngữ văn (B03)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		20				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		5				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
11	Đại học	7140217	Su phạm Ngữ văn	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	111	72	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Ngữ văn, Toán, GDCD (C14)	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (D15)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		5				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSPT Hà Nội		10				
12	Đại học	7140218	Su phạm Lịch sử	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	165	72	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	Ngữ văn, Toán, Lịch sử (C03)	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		10				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSPT Hà Nội		5				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
13	Đại học	7140219	Su phạm Địa lý (dự kiến)	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	72	67	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	Ngữ văn, Toán, Địa lí (C04)	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (D15)	Ngữ văn, Địa lí, GDCD (C20)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		10				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		10				
14	Đại học	7140231	Su phạm Tiếng Anh	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	101	72	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh (D11)	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh (D12)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		10				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		5				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
15	Đại học	7140247	Su phạm khoa học tự nhiên	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	66	60	Toán, Khoa học tự nhiên, Ngữ văn (A16)	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	Toán, Vật lí, Sinh học (A02)	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		20				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		7				
16	Đại học	7140249	Su phạm Lịch sử - Địa lý	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	152	60	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý (C00)	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)	Ngữ văn, Địa lý, GDCD (C20)	Toán, Lịch sử, Địa lý (A07)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		10				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		10				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		8				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
17	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	79	82	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh (D11)	Ngữ văn, Hóa học, Tiếng Anh (D12)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		10				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		5				
18	Đại học	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	142	85	Ngữ văn, Toán, Tiếng Trung (D04)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (D14)	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh (D11)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		5				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT301-2	Xét chuyển học sinh hoàn thành chương trình dự bị đại học		2				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		5				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
19	Đại học	7310403	Tâm lý học giáo dục	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	98	65	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (C19)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		30				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		2				
20	Đại học	7310630	Việt Nam học	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	154	52	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (C00)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Ngữ văn, Toán, GDCD (C14)	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (D15)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		35				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		10				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
21	Đại học	7420201	Công nghệ sinh học	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	198	62	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Sinh học, Tiếng Anh (B08)	Toán, Vật lý, Sinh học (A02)	Toán, Sinh học, Ngữ văn (B03)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		30				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		5				
22	Đại học	7440122	Khoa học vật liệu (dự kiến)	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	66	29	Toán, Vật lý, Hóa học (A00)	Toán, Vật lý, Tiếng Anh (A01)	Ngữ văn, Toán, Vật lý (C01)	Ngữ văn, Vật lý, Tiếng Anh (D11)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		65				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		3				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
23	Đại học	7460112	Toán ứng dụng (dự kiến)	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	72	77	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Toán, Vật lí, Sinh học (A02)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		10				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		10				
24	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	120	58	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh (D01)	Toán, Vật lí, Tiếng Anh (A01)	Ngữ văn, Toán, Vật lí (C01)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		30				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		9				

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổng chỉ tiêu (dự kiến)	Chỉ tiêu theo từng phương thức (% dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
25	Đại học	7520301	Kỹ thuật hoá học (dự kiến)	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	78	62	Toán, Vật lí, Hóa học (A00)	Toán, Hóa học, Tiếng Anh (D07)	Toán, Hóa học, Sinh học (B00)	Toán, Hóa học, Địa lí (A06)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		30				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		5				
26	Đại học	7810301	Quản lý thể dục thể thao (dự kiến)	PT100	Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	90	42	Ngữ văn, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6 (T01)	Toán, Năng khiếu 5, Năng khiếu 6 (T02)	Toán, Sinh học, Năng khiếu 4 (T00)	Ngữ văn, GDCD, Năng khiếu 4 (T05)
				PT200	Xét tuyển sử dụng kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		52				
				PT301-1	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh		3				
				PT402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực của ĐHQG HN, ĐHQG TP.HCM, Trường ĐHSP Hà Nội		3				

1.5. Ngưỡng đầu vào

1.5.1. Điều kiện chung

- Thí sinh đã tốt nghiệp cấp THPT.
- Đối với nhóm ngành sư phạm (đào tạo giáo viên):
 - + Tuyển những thí sinh có hạnh kiểm lớp 10, 11, 12 đạt từ loại khá trở lên.
 - + Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.
 - + Ngành Giáo dục Thể chất chỉ tuyển thí sinh thể hình cân đối: Nam cao 1,60m nặng 45kg trở lên, nữ cao 1,50m nặng 40kg trở lên.

1.5.2. Điều kiện cụ thể cho các phương thức xét tuyển

a) Xét tuyển thẳng

Đáp ứng yêu cầu tại Khoản II.1.3.1

b) Ưu tiên xét tuyển

Đáp ứng yêu cầu tại Khoản II.1.3.1.1.4.

c) Xét tuyển sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT để đăng ký xét tuyển đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên không yêu cầu về học lực giỏi.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường ĐHSP Hà Nội 2 quy định đối với các ngành ngoài sư phạm.

- Thí sinh không bị điểm liệt trong kỳ thi tốt nghiệp THPT. Cụ thể:

+ Điểm liệt của mỗi bài thi độc lập (theo thang 10 điểm): Từ 1,0 điểm trở xuống.

+ Điểm liệt của mỗi môn thi thành phần (theo thang 10 điểm) của các bài thi tổ

hợp: Từ 1,0 điểm trở xuống.

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non và ngành Giáo dục Thể chất:

+ Đối với tổ hợp môn đăng ký xét tuyển có 2 môn văn hóa thì tổng điểm các môn văn hóa + [(ĐUT theo khu vực + ĐUT theo đối tượng chính sách) x 2/3] (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) \geq 2/3 số điểm theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

+ Đối với tổ hợp môn đăng ký xét tuyển có 1 môn văn hóa thì điểm môn văn hóa + [(ĐUT theo khu vực + ĐUT theo đối tượng chính sách) x 1/3] (làm tròn đến 2 chữ số thập phân) \geq 1/3 số điểm theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

d) Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT

- Thí sinh sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (*Ghi trong học bạ*) để đăng ký xét tuyển đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên (*trừ ngành Giáo dục thể chất*) phải có:

+ Điểm trung bình cộng các môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển tối thiểu là 8,0;

+ Học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

- Thí sinh sử dụng kết quả học tập ở cấp THPT (*Ghi trong học bạ*) để đăng ký xét tuyển đối với ngành Giáo dục thể chất thí sinh phải có:

+ Điểm trung bình cộng các môn trong tổ hợp đăng ký xét tuyển tối thiểu là 6,5;

+ Học lực lớp 12 xếp loại từ Khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên. Thí sinh là vận động viên cấp 1, kiện tướng, vận động viên đã từng đoạt huy chương tại Hội khỏe Phù Đổng, các giải trẻ quốc gia và quốc tế có điểm thi năng khiếu

do cơ sở đào tạo tổ chức đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) khi đăng ký xét tuyển vào các ngành Giáo dục Thể chất không phải áp dụng ngưỡng đầu vào.

- Điểm liệt của môn Năng khiếu (theo thang điểm 10): Từ 1,0 điểm trở xuống.
- Thí sinh chỉ được phép đăng ký 01 tổ hợp môn xét tuyển/ngành, không giới hạn số nguyện vọng ngành đăng ký xét tuyển (Nhà trường xét tuyển theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp, nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất).

đ) Xét tuyển sử dụng kết quả đánh giá năng lực của ĐHQG Hà Nội, ĐHQG TPHCM, Trường ĐHSP Hà Nội

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kết quả học tập cấp THPT đối với các ngành thuộc nhóm đào tạo giáo viên.

- Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Trường ĐHSP Hà Nội 2 quy định đối với các ngành ngoài sư phạm.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

Nhà trường không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

Thời gian, hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển, các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối từng ngành đào tạo theo thời gian ấn định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thời gian của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (sẽ được cập nhật và thông báo sau).

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Nhà trường xét tuyển thẳng theo thứ tự ưu tiên lần lượt từ đối tượng thuộc mục 1.3.1.1.1 cho đến mục 1.3.1.1.3 cho đến hết chỉ tiêu.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển hoặc xét tuyển thẳng: 20.000 đ/nguyện vọng.
- Lệ phí thi tuyển các môn Năng khiếu: 300.000 đ/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định 97/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Mức trần học phí từ năm học 2021 - 2022 đến năm học 2023 - 2024:

Năm học	Khối ngành I	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VII
2021 - 2022	9.800.000đồng/SV	11.700.000đồng/SV	11.700.000đồng/SV	9.800.000đồng/SV
2022 - 2023	9.800.000đồng/SV	11.700.000đồng/SV	11.700.000đồng/SV	9.800.000đồng/SV
2023 - 2024	12.500.000đồng/SV	13.500.000đồng/SV	14.500.000đồng/SV	12.000.000đồng/SV

- Danh mục khối ngành đào tạo trình độ đại học:

STT	Mã ngành đào tạo	Ngành đào tạo	Khối ngành
1	7140201	Giáo dục Mầm non	I
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	I
3	7140204	Giáo dục Công dân	I
4	7140206	Giáo dục Thể chất	I
5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	I
6	7140209	Sư phạm Toán học	I
7	7140210	Sư phạm Tin học	I
8	7140211	Sư phạm Vật lý	I
9	7140212	Sư phạm Hóa học	I
10	7140213	Sư phạm Sinh học	I
11	7140217	Sư phạm Ngữ văn	I
12	7140218	Sư phạm Lịch sử	I
13	7140219	Sư phạm Địa lý (dự kiến)	I
14	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	I
15	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	I
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	I
17	7440122	Khoa học vật liệu (dự kiến)	IV
18	7520301	Kỹ thuật hoá học (dự kiến)	IV
19	7420201	Công nghệ sinh học	IV
20	7460112	Toán ứng dụng (dự kiến)	V
21	7480201	Công nghệ thông tin	V
22	7220201	Ngôn ngữ Anh	VII
23	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	VII
24	7310630	Việt Nam học	VII
25	7310403	Tâm lý học giáo dục	VII
26	7810301	Quản lý thể dục thể thao (dự kiến)	VII

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Nhà trường tổ chức tuyển sinh các đợt tiếp theo từ tháng 10 cho đến hết tháng 12 năm 2024 (nếu còn chỉ tiêu). Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của Nhà trường.

1.12. Nhà trường sẽ xem xét giải quyết mọi trường hợp khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh theo các quy định hiện hành

Thí sinh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự chính xác của những thông tin đăng ký dự tuyển. Nếu phát hiện sai sót, Nhà trường sẽ xử lý theo quy định hiện hành.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Chương trình đào tạo linh hoạt, luôn cập nhật đáp ứng nguồn nhân lực CNTT theo nhu cầu của xã hội; tăng khối lượng kiến thức thực hành, giảm lý thuyết, đặc biệt thời gian thực tập, thực hành tại các doanh nghiệp để bổ sung kỹ năng nghề nghiệp;

- Sinh viên ngành CNTT được trang bị hệ thống phòng học hiện đại đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu chuyên sâu.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 207.490 triệu đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh.

+ Nhóm ngành I: 21.88 triệu đồng.

+ Nhóm ngành IV: 24.72 triệu đồng.

+ Nhóm ngành V: 24.72 triệu đồng.

+ Nhóm ngành VII: 21.88 triệu đồng.

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

1.15.1. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2024

Điện thoại	Email
0812012626 0813005757	tuyensinh@hpu2.edu.vn

1.15.2. Học bổng và quyền lợi của thí sinh trúng tuyển khi nhập học

a) Hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt

Từ năm học 2021 - 2022 sinh viên sư phạm được hưởng hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ. Theo đó, sinh viên học các ngành sư phạm sẽ được Nhà nước hỗ trợ tiền đóng học phí bằng mức thu của Trường và hỗ trợ chi phí sinh hoạt 3,63 triệu đồng/tháng.

b) Học bổng (trung bình Nhà trường dành 5-6 tỉ/năm học làm quỹ học bổng cho sinh viên)

- Học bổng khuyến khích học tập (xét, cấp cho sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện trong học kì đạt kết quả từ Khá trở lên); Mức học bổng căn cứ theo Quyết định số 1712/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà

Nội 2 về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên đại học hệ chính quy Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Học bổng khác: Áp dụng xét, cấp cho sinh viên có thành tích học tập, rèn luyện xuất sắc và sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn vượt khó vươn lên trong học tập, sinh viên là người dân tộc thiểu số, sinh viên khuyết tật, Nguồn kinh phí từ các nguồn xã hội hóa và quỹ Khuyến học của Trường.

c) *Quyền lợi của thí sinh khi trúng tuyển nhập học*

- Đối với thí sinh diện tuyển thẳng nhập học được trao học bổng mức 600.000đ/tháng ở học kì đầu tiên.

- Được xét, chọn trao học bổng vào đầu khóa học cho các sinh viên có điểm trúng tuyển cao.

- Được xét, chọn trao học bổng khuyến học do các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường tài trợ.

- Được xét chọn đi học đại học ở nước ngoài theo quy định hiện hành.

- Được xét chọn vào các lớp học chuyên ngành bằng tiếng Anh của Nhà trường theo ngành đã nhập học.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

Nhà trường tổ chức tuyển sinh cho người đã có bằng tốt nghiệp đại học để học lấy bằng tốt nghiệp đại học ngành Giáo dục Quốc phòng - An ninh, hình thức đào tạo chính quy (Theo thông báo tuyển sinh, khi Trường đã có chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Trường ĐHSP Hà Nội 2 tuyển sinh liên thông từ trình độ trung cấp, cao đẳng lên trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học (chi tiết xem Phụ lục 2). Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học tại địa chỉ: <https://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

Nhà trường không tổ chức tuyển sinh.

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2024

Cán bộ kê khai:

- Họ và tên: Đỗ Chí Nghĩa
- Số điện thoại: 0913517956
- Email: dochinghia@hpu2.edu.vn

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã ký)

Trịnh Đình Vinh